

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THUẾ - TƯ VẤN SÀI GÒN

S.S.

S.D.K.H.D.

M.S.N.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ
35 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 - 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 09 - 22 |

4102
VĂN
CÔNG
NGUYỄN
SINH

NG
H
H

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ
35 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 ("kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016").

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và đến ngày lập các báo cáo tài chính này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Lê Tấn Dương | Chủ tịch |
| Ông Võ Hồng Phong | Thành viên |
| Ông Vũ Cương Quyết | Thành viên |
| Ông Đỗ Trọng Toàn | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | |
|-----------------------|-----------------|
| Ông Võ Hồng Phong | Tổng giám đốc |
| Ông Vũ Cương Quyết | P.Tổng giám đốc |
| Bà Trần Thị Thanh Chi | Kế toán Trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm Toán Thuế Tư Vấn Sài Gòn đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

1/2016

006
HỒN
CHÚ
N KIM

PHỔ

07436

ÔNG T
Ổ PHẢI
HIỆP-THƯ
U NGHỊ

Ồ HỒ C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đại diện và thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 09 năm 2017

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
Số chứng thực: 012320. Quyền số: 01 SCT/BS

Ngày: 05-10-2017

Công chứng viên
Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Kim Chi



Lê Thị Hai



Số: 17233/BCKT-SGA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28 tháng 09 năm 2017, từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu mà chưa được phát hiện ra.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở cho ý kiến chấp nhận từng phần

Tại ngày 31/12/2016, Công ty đang ghi nhận khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn của khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Vikotrade là 3.733.273.763 đồng. Theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 thì giá trị khoản vốn đầu tư ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.279.704.274 VNĐ. Hiện tại, Công ty Liên doanh Vikotrade đã ban hành quyết định giải thể ngày 31/7/2014. Ngoài ra, tại ngày 31/12/2016, Công ty còn treo ở khoản phải thu khác của Công ty Liên doanh Vikotrade với số tiền 204.843.252 VNĐ.

Dự án Trung tâm thương mại tại số 279 Nơ Trang Long giữa Công ty và Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông đang tạm dừng và các số dư tại ngày 31/12/2016 liên quan đến các khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 3.447.180.436 VNĐ; khoản mục "Phải thu khác" (tiền thuê đất) là 5.953.770.248 VNĐ, khoản mục "phải thu khác" (trả chi phí thiết kế chưa nhận hóa đơn) là 1.800.000.000 VNĐ; khoản mục "phải trả khác" (Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông ứng tiền cho Công ty) là 5.250.593.436 VNĐ.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty đang trình bày ở khoản mục chi phí trả trước dài hạn tiền trợ cấp thôi việc, mất việc, ngừng việc của người lao động còn phân bổ vào chi phí với số tiền là 2.161.394.480 VNĐ (theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22/12/2010).

Bảng các thủ tục kiểm toán theo quy định, Chúng tôi không thể đánh giá được giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các số liệu nêu trên.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở cho ý kiến chấp nhận từng phần, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành lại theo yêu cầu của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ tại công văn số : 116/HN-TCKT ngày 27 tháng 09 năm 2017 thay thế cho Báo cáo Kiểm toán số: 17031/BCKT-SGA ngày 04 tháng 03 năm 2017 do có sự thay đổi về trình bày số liệu đầu kỳ.



BÙI NHẬT ÁNH

P.Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1238-2013-207-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THUẾ TƯ VẤN SÀI GÒN
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 09 năm 2017

HUỲNH THẾ THO

Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số chứng thực: 3257-2015-207-2
Quyển số: 01 SCT/BS

Ngày: 05-10-2017



Lê Thị Hải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Cuối năm | Đầu năm |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 29.159.293.431 | 38.835.726.944 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 17.457.672.391 | 27.589.866.143 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.457.672.391 | 2.589.866.143 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 7.121.826.240 | 9.985.805.313 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.3 | 101.114.739 | 1.827.447.950 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 38.781.085 | 26.663.085 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 8.062.145.329 | 9.433.507.463 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (1.301.813.185) | (1.301.813.185) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.6 | 221.598.272 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 894.999.668 | 1.221.720.442 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 930.482.934 | 1.257.203.708 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (35.483.266) | (35.483.266) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.684.795.132 | 38.335.046 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 3.647.954.497 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | (53.805) | (63.945) |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước | 153 | V.14 | 36.894.440 | 38.398.991 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 25.248.594.928 | 26.098.241.837 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.784.031.685 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.2 | 1.784.031.685 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10.608.648.833 | 11.733.819.157 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11 | 10.608.648.833 | 11.733.819.157 |
| - Nguyên giá | 222 | | 22.325.808.235 | 24.575.531.267 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (11.717.159.402) | (12.841.712.110) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 225.210.831 | 225.210.831 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (225.210.831) | (225.210.831) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.10 | 3.447.180.436 | 3.447.180.436 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 3.447.180.436 | 3.447.180.436 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 7.075.697.254 | 7.075.697.254 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 9.808.971.017 | 9.808.971.017 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (3.733.273.763) | (3.733.273.763) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.333.036.720 | 3.841.544.990 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 2.333.036.720 | 3.841.544.990 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 54.407.888.359 | 64.933.968.781 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Cuối năm | Đầu năm |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 13.653.207.893 | 23.801.772.625 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 13.653.207.893 | 23.801.772.625 |
| 1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | - | 22.502.140 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | 313 | V.14 | 9.198.242.861 | 17.550.007.684 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | - | 143.200.104 |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 5.455.470.240 | 7.083.617.910 |
| 5. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | V.16 | (1.000.505.208) | (997.555.213) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 40.754.680.466 | 41.132.196.156 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 40.754.680.466 | 41.132.196.156 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 39.437.100.000 | 35.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 39.437.100.000 | 35.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 30.000 | 4.437.130.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (57.500.000) | (57.500.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.368.080.939 | 1.352.063.097 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 421 | | 6.969.527 | 400.503.059 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 400.503.059 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.969.527 | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 54.407.888.359 | 64.933.968.781 |



Võ Hồng Phong
Tổng giám đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 09 năm 2017

Chứng thực bản sao đúng nội dung chính.
Số chứng thực: 01232...
Kế toán trưởng: Trần Thị Thanh Chi
Quyển số: 01 SCT/BS

Ngày: 05-10-2017

Trần Thị Thanh Chi
Người lập biểu

Công chứng viên
Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Kim Chi



Võ Thị Hai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 6.950.264.554 | 6.504.940.139 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 6.950.264.554 | 6.504.940.139 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | - | 36.913.038 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 6.950.264.554 | 6.468.027.101 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.096.688.748 | 1.041.739.981 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | - | 3.733.273.763 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 705.910.159 | 746.928.170 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 11.481.575.721 | 12.029.487.653 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | (4.140.532.578) | (8.999.922.504) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 5.062.545.971 | 15.108.739.783 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 814.676.686 | 5.346.613.889 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 4.247.869.285 | 9.762.125.894 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 107.336.707 | 762.203.390 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | 100.367.180 | 361.700.331 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 6.969.527 | 400.503.059 |



TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 09 năm 2017

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.

Số chứng thực...012523...Quyển số: 01 SCT/BS

Trần Thị Thanh Chi

Ngày: 05-10-2017

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Chi

Người lập biểu

Công chứng viên
Vân Phòng Công Chứng Nguyễn Kim Chi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Chi tiêu | Mã số | Đơn vị tính: VNĐ | |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 7.975.092.453 | 24.024.457.070 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (3.778.913.612) | (3.599.172.242) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (2.259.717.487) | (2.837.437.580) |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (357.375.781) | (191.888.964) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 13.300.511.346 | 2.988.693.401 |
| 6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | (25.572.182.031) | (7.986.715.209) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (10.692.585.112) | 12.397.936.476 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.096.016.165 | 1.039.066.308 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.096.016.165 | 1.039.066.308 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (535.624.805) | (4.441.811.235) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (535.624.805) | (4.441.811.235) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | (10.132.193.752) | 8.995.191.549 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 27.589.866.143 | 18.592.000.921 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 2.673.673 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | 17.457.672.391 | 27.589.866.143 |



Mở Hồng Phong
Tổng giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 09 năm 2017

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
Số chứng thực... 0...1...2...3...2...4... Quyền số: 01 SCT/BS

Ngày: 05-10-2017
Trần Thị Thanh Chi
Kế toán trưởng



Lê Thị Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công Nghiệp – Thương mại Hữu Nghị ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300743380 ngày 06 tháng 01 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh lần thứ 09 ngày 19 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 357 Lê Hồng Phong Lê Lợi, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 39.437.100.000 VND

2. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán phụ tùng xe đạp, xe gắn máy; lắp ráp xe đạp, xe gắn máy và lắp đặt máy móc thiết bị; cho thuê văn phòng, nhà xưởng; kinh doanh nhà ở; mua bán hàng kim khí điện máy, đồ dùng và linh kiện, thiết bị âm thanh, đồ dùng văn phòng, đồ dùng gia đình; hàng thủ công mỹ nghệ, hàng may mặc, giày dép, đồng hồ, túi xách, hàng da và giả da; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật tư ngành viễn thông; nhà hàng; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

.....

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là tiền đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế ngoài nước Việt Nam. Do đó, các nguyên tắc và thực hành kế toán tại Việt Nam có thể khác với nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư

a. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư

b. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

| | |
|--------------------------------|--------------------|
| <i>Nhà xưởng vật kiến trúc</i> | <i>25 năm</i> |
| <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>12 - 15 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận chuyển</i> | <i>10 năm</i> |
| <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>05 - 10 năm</i> |

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9002

Chi phí Hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9002 được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9002 được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí thẩm định, thiết kế và tiền thuê đất của dự án 279 Nơ Trang Long phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

11. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Các chi phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan

Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV

Công ty Liên Doanh Vikotrade

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty Liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Đơn vị tính: đồng Việt Nam | | | |
|---------------------------------------|----------------------------|--|-----------------------|--|
| | Cuối năm | | Đầu năm | |
| Tiền mặt | 87.089.812 | | 133.802.719 | |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.370.582.579 | | 2.456.063.424 | |
| Tương đương tiền | 15.000.000.000 | | 25.000.000.000 | |
| | 17.457.672.391 | | 27.589.866.143 | |

| 2. Các khoản đầu tư tài chính | Đơn vị tính: đồng Việt Nam | | | |
|--|----------------------------|----------------|-----------------|----------------|
| | Cuối năm | | Đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Dài hạn | 7.075.697.254 | 7.075.697.254 | 7.075.697.254 | 7.075.697.254 |
| - Các khoản đầu tư khác | 7.075.697.254 | 7.075.697.254 | 7.075.697.254 | 7.075.697.254 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| | Cuối năm | | Đầu năm | |
| a. - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 9.808.971.017 | | 9.808.971.017 | |
| Công ty LD Vikotrade | | | | |
| + Giá gốc | 9.808.971.017 | | 9.808.971.017 | |
| + Giá trị hợp lý | 6.075.697.254 | | 6.075.697.254 | |
| + Dự phòng | (3.733.273.763) | | (3.733.273.763) | |
| b. - Đầu tư vào đơn vị khác | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 | |
| Cty CP Sài Gòn BDS Đồng Dương | | | | |
| + Giá gốc | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 | |
| + Giá trị hợp lý | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 | |
| + Dự phòng | | | | |
| Giá gốc | 10.808.971.017 | | 10.808.971.017 | |
| Giá trị hợp lý | 7.075.697.254 | | 7.075.697.254 | |
| Dự phòng | (3.733.273.763) | | (3.733.273.763) | |

Tại ngày 31/12/2016, Công ty chưa đánh giá lại chính xác giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Vikotrade theo như hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 28/6/2013. Hiện tại, Công ty Liên doanh Vikotrade đã ban hành quyết định giải thể ngày 31/7/2014.

Công ty cũng đang thực hiện thoái vốn ở Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV

| 3. Phải thu khách hàng | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-------------|---------------|
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | 101.114.739 | 1.827.447.950 |
| CN Cty CP DV Viễn Thông In Bưu Điện | | 284.811.177 |
| Cty TNHH Bất Động Sản Nam Hải | | 976.506.008 |
| Cty TNHH Sacred Earth VN | | 40.496.000 |
| Cty TNHH Sản Xuất Xe Đạp Điện ANPHA | | 482.218.500 |
| Trung Tâm Tin Học ĐH KHTN | | 28.843.465 |
| Ông Lâm Tân Trung-Hợp tác bãi giữ xe 279NTL | 99.558.211 | - |
| Khác | 1.556.528 | 14.572.800 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| b. Phải thu khách hàng dài hạn | 1.784.031.685 | |
| CN CTy CP DV Viễn Thông In Bưu Điện | 284.811.177 | |
| CTy TNHH Bất Động Sản Nam Hải | 976.506.008 | |
| CTy TNHH Sacred Earth VN | 40.496.000 | |
| CTy TNHH Sản Xuất Xe Đạp Điện ANPHA | 482.218.500 | |
| 4. Trả trước nhà cung cấp | Cuối năm | Đầu năm |
| Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn | 38.781.085 | 26.663.085 |
| CTy Luật TNHH Đền Biển | 8.781.085 | 8.781.085 |
| Cty TNHH ĐTDV Thẩm định giá Đông á | | 17.882.000 |
| Cty CP Chứng khoán Rồng Việt | 30.000.000 | |
| 5. Phải thu khác | Cuối năm | Đầu năm |
| Ngắn hạn | 8.062.145.329 | 9.433.507.463 |
| CTy CP Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông (**) | 5.953.770.248 | 5.953.770.248 |
| CTy CP Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông (Chi hộ tiền thiết kế) (**) | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| CTy Vikotrade-liên doanh (**) | 204.843.252 | 204.843.252 |
| XN Hữu Nghị (cũ) Sổ dự 2003 (**) (Tiền công lắp ráp gia công xe đạp cho Chung Wai) | | 1.252.630.354 |
| Trung Tâm DV đào tạo cơ sở 1 - 357 LHP | 10.013.700 | |
| Chi vượt cổ tức từ 2005 - 2010 | 78.518.129 | 82.619.579 |
| Phải thu khác | 5.000.000 | 139.644.030 |
| Phải thu người lao động (tạm ứng) | 10.000.000 | |

(**) Trong đó, những khoản công nợ phát sinh từ những năm 2008 trở về trước mà chưa đánh giá lại giá trị thu hồi theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 là 7.958.613.500 đồng.

| | | | |
|---|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | Cuối năm | Đầu năm |
| Hàng tồn kho tại 279 Nơ Trang Long | | 221.598.272 | |
| | | 221.598.272 | - |
| 7. Nợ xấu | | Cuối năm | Đầu năm |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc |
| | | | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 1.784.031.685 | 482.218.500 | 1.784.031.685 |
| CN CTy CP DV Viễn Thông In Bưu Điện | 284.811.177 | | 284.811.177 |
| CTy TNHH Bất Động Sản Nam Hải | 976.506.008 | | 976.506.008 |
| CTy TNHH Sacred Earth VN | 40.496.000 | | 40.496.000 |
| CTy TNHH Sản Xuất Xe Đạp Điện ANPHA | 482.218.500 | 482.218.500 | 482.218.500 |
| Trong đó | | | |
| Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.301.813.185) | - |
| | | | (1.301.813.185) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8: Hàng tồn kho

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----------------------|--------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 628.627.907 | | 671.091.753 | |
| Công cụ, dụng cụ | 19.808.409 | | 71.616.884 | |
| Chi phí SXKD dở dang | | | 221.200.311 | |
| Thành phẩm | 272.474.378 | (35.483.266) | 283.670.320 | (35.483.266) |
| Hàng hóa | 9.572.240 | | 9.624.440 | |
| | 930.482.934 | (35.483.266) | 1.257.203.708 | (35.483.266) |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;

930.482.934

1.257.203.708

Đơn vị trích lập dự phòng từ 31/12 năm 2009; ngưng sản xuất từ tháng 06 năm 2013; Nguyên liệu, hàng hóa, vật tư ứ đọng kèm mất phẩm chất chiếm tỷ trọng lớn từ nhận chuyển giao trước cổ phần hóa do vậy việc thực hiện trích lập dự phòng đã có chủ trương của Tổng Công ty cho thanh lý, đơn vị đang hoàn tất hồ sơ để thanh lý, chưa trích lập dự phòng bổ sung.

9. Chi phí trả trước

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 3.647.954.497 | - |
| - Chi phí trả trước về tiền thuê đất 2016 | 3.479.113.849 | |
| - Chi phí di dời mặt bằng từ 35 Lê Lợi sang 357 LHP | 168.840.648 | |
| b. Dài hạn | 2.333.036.720 | 3.841.544.990 |
| - Trợ cấp nghỉ việc theo QĐ 86 | 2.161.394.480 | 3.841.544.990 |
| - Tiền thuê đất năm 2016 (mặt bằng 11 Đoàn Văn Bơ) | 171.642.240 | |

10. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Xây dựng cơ bản | | |
| + CP Dự án 279 Nơ Trang Long | 3.447.180.436 | 3.447.180.436 |
| | 3.447.180.436 | 3.447.180.436 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 21.094.919.235 | 2.644.558.498 | 836.053.534 | 24.575.531.267 |
| - Mua trong năm | | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.249.723.032) | - | - | (2.249.723.032) |
| - Số dư cuối kỳ | 18.845.196.203 | 2.644.558.498 | 836.053.534 | 22.325.808.235 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.476.214.873 | 2.623.137.700 | 742.359.537 | 12.841.712.110 |
| - Khấu hao trong năm | 893.722.908 | | 4.275.176 | 897.998.084 |
| - Giảm khác | (2.022.550.792) | - | - | (2.022.550.792) |
| - Số dư cuối kỳ | 8.347.386.989 | 2.623.137.700 | 746.634.713 | 11.717.159.402 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 11.618.704.362 | 21.420.798 | 93.693.997 | 11.733.819.157 |
| Tại ngày cuối kỳ | 10.497.809.214 | 21.420.798 | 89.418.821 | 10.608.648.833 |
| | | | Cuối năm | Đầu năm |
| <i>Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | | | 2.773.612.974 | 2.773.612.974 |

12. Tài sản cố định vô hình

| | TSCĐ Khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 225.210.831 | 225.210.831 |
| - Mua trong năm | - | - |
| - Số dư cuối kỳ | 225.210.831 | 225.210.831 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 225.210.831 | 225.210.831 |
| - Khấu hao trong năm | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| - Số dư cuối kỳ | 225.210.831 | 225.210.831 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - |

13. Người mua trả tiền trước

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----------------------------------|----------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | - | - | 22.502.140 | 22.502.140 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | - | - | 22.502.140 | 22.502.140 |
| Công ty TNHH TM Vịnh Trà | - | - | 22.502.140 | 22.502.140 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối năm |
|---|-----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 45.205.868 | 726.187.698 | (737.413.087) | 33.980.479 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 381.047.029 | 100.367.180 | (357.375.781) | 124.038.428 |
| Thuế thu nhập cá nhân | (38.398.991) | 8.402.113 | (6.897.562) | (36.894.440) |
| Tiền thuế đất | 9.291.533.162 | 10.101.094.555 | (13.167.612.057) | 6.225.015.660 |
| Thuế khác | 7.832.221.625 | 2.854.556.878 | (7.871.570.209) | 2.815.208.294 |
| Thuế phải nộp | 17.550.007.684 | | | 9.198.242.861 |
| Thuế phải thu | 38.398.991 | | | 36.894.440 |

15. Phải trả khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản phải trả ngắn hạn | 5.455.470.240 | 7.083.617.910 |
| CTy CP Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông | 5.250.593.436 | 5.250.593.436 |
| CTy TNHH Sản xuất xe đạp điện ANPHA | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Kho Công Ty Chung Wai | | 1.323.067.068 |
| Ký quỹ ký cược | 189.876.804 | 494.957.406 |

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng | | Quỹ phúc lợi | |
|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Tại ngày đầu năm | (228.542.880) | (279.000.000) | (769.012.333) | (761.412.333) |
| Trích lập trong năm | 40.050.005 | 50.457.120 | | |
| Quỹ đã sử dụng | | | (43.000.000) | (7.600.000) |
| Tại ngày cuối năm | (188.492.875) | (228.542.880) | (812.012.333) | (769.012.333) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | |
| Số dư đầu năm trước | 35.000.000.000 | 4.437.130.000 | (57.500.000) | 1.331.880.249 | 53.436.428 | - 40.764.946.677 |
| - Trích các quỹ | - | - | - | 20.182.848 | (20.182.848) | - - |
| - Lãi/(Lỗ) trong năm trước | - | - | - | - | 400.503.059 | - 400.503.059 |
| - Tăng/(giảm) khác | - | - | - | - | (33.253.580) | - (33.253.580) |
| Số dư đầu năm nay | 35.000.000.000 | 4.437.130.000 | (57.500.000) | 1.352.063.097 | 400.503.059 | - 41.132.196.156 |
| - Tăng/(giảm) vốn trong năm nay | 4.437.100.000 | (4.437.100.000) | - | 16.017.842 | - | 16.017.842 |
| - Lãi/(Lỗ) trong năm nay | - | - | - | - | 6.969.527 | - 6.969.527 |
| - Cổ tức phải trả | - | - | - | - | (344.435.212) | (344.435.212) |
| - Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi | - | - | - | - | (56.067.847) | - (56.067.847) |
| Số dư cuối năm nay | 39.437.100.000 | 30.000 | (57.500.000) | 1.368.080.939 | 6.969.527 | - 40.754.680.466 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Nhà đầu tư | Cuối năm | | Đầu năm | |
|----------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ |
| Vốn góp của nhà nước | 34.413.200.000 | 87,26% | 30.541.400.000 | 87,26% |
| Cổ đông khác | 5.023.900.000 | 12,74% | 4.458.600.000 | 12,74% |
| | 39.437.100.000 | 100% | 35.000.000.000 | 100% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn điều lệ đăng ký của chủ sở hữu | 39.437.100.000 | 35.000.000.000 |
| +Vốn góp đầu năm | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 4.437.100.000 | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 39.437.100.000 | 35.000.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------|---------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.943.710 | 350.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng | 3.943.710 | 350.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.943.710 | 350.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 5.920 | 525 |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.920 | 525 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.937.790 | 349.475 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.937.790 | 349.475 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (VND/cổ phiếu)..... | 10.000 | 100.000 |

e. Cổ tức

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-------------|---------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính: | 344.435.212 | |
| + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông | 344.435.212 | |

f. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------|-----------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.368.083.339 | 1.352.063.097 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | (1.000.505.208) | (997.555.213) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|-----------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | - | 23.900.000 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.950.264.554 | 6.481.040.139 |
| | 6.950.264.554 | 6.504.940.139 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | | 36.913.038 |
| | - | 36.913.038 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi | 1.096.016.165 | 1.039.066.308 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 672.583 | 2.673.673 |
| | 1.096.688.748 | 1.041.739.981 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | 3.733.273.763 |
| | - | 3.733.273.763 |
| 5. Thu nhập khác | | |
| - Hỗ trợ di dời VP tại mặt bằng 35 lê lợi từ Ban giải tỏa đền bù quận 1 | 4.423.248.915 | |
| - Cty CP BDS Song Mai hỗ trợ | 356.338.675 | 15.090.909.091 |
| - Thanh lý kho Chung Way | 230.403.666 | |
| - Các khoản khác | 52.554.715 | 17.830.692 |
| | 5.062.545.971 | 15.108.739.783 |
| 6. Chi phí khác | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 4.275.174 | |
| - Các khoản bị phạt | 362.028.961 | 5.153.635.471 |
| - Các khoản khác | 221.200.311 | 192.978.418 |
| | 814.676.686 | 5.346.613.889 |
| 7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 705.910.159 | 746.928.170 |
| - Chi phí nhân viên | 599.286.658 | 562.943.494 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 67.592.501 | 129.014.176 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 39.031.000 | 54.970.500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 11.481.575.721 | 12.029.487.653 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 3.236.975.204 | 3.321.716.828 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 32.057.653 | 39.740.059 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 45.961.272 | 67.835.327 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 893.722.910 | 904.701.060 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 3.897.040.734 | 3.949.846.919 |
| - Chi phí dự phòng | | 176.442.919 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.133.675.073 | 1.099.015.279 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.242.142.875 | 2.470.189.262 |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu/Hàng hóa | 78.018.925 | 107.575.386 |
| - Chi phí nhân công | 3.836.261.862 | 3.884.660.322 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 893.722.910 | 904.701.060 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 3.897.040.734 | 3.949.846.919 |
| - Chi phí dự phòng | | 176.442.919 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.201.267.574 | 1.228.029.455 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2.281.173.875 | 2.525.159.762 |
| | 12.187.485.880 | 12.776.415.823 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|----------------------|
| Lợi nhuận (lỗ) trước thuế | 107.336.707 | 762.203.390 |
| Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán | 394.499.193 | 881.889.023 |
| Điều chỉnh tăng | 394.499.193 | 881.889.023 |
| - Chi phí không được trừ | 394.499.193 | 881.889.023 |
| Điều chỉnh giảm | | |
| Lợi nhuận trước điều chỉnh lỗ chịu thuế của các năm trước | 501.835.900 | 1.644.092.413 |
| Lợi nhuận chịu thuế | 501.835.900 | 1.644.092.413 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.367.180 | 361.700.331 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau ngày kết thúc không phát sinh các sự kiện trọng yếu đòi hỏi phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. Thông tin về các bên liên quan

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Các bên liên quan | Mối liên hệ | Nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|----------------|-------------|-------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - Công ty mẹ | | Chi trả cổ tức | 300.558.102 | 378.653.355 |
| Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối năm: | | | | |
| Các bên liên quan | Mối liên hệ | Nghiệp vụ | Cuối năm | Đầu năm |
| Công ty liên Doanh Vikotrade | Công ty liên kết | Phải thu khác | 204.843.252 | 204.843.252 |

3. Thông tin so sánh

Các số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt nam.



Võ Hồng Phong
Tổng giám đốc
TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 09 năm 2017

Trần Thị Thanh Chi
Kế toán trưởng

Ngày: 05-10-2017

Trần Thị Thanh Chi
Người lập biểu

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
Số chứng thực: 012325. Quyền số: 01 SCT/BS

Công chứng viên
Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Kim Chi



Lê Thị Hải